

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 0801.2024 Jyulong ngày 08/01/2024 của Công ty TNHH Dệt may Jyulong về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án “Dự án nhà máy Công ty TNHH Dệt May Jyulong”;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 05/TTr-BQL ngày 15/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Dệt may Jyulong (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô A6.1, A6.2, A6.3, A6.5, A6.6 và A6.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy Công ty TNHH Dệt may Jyulong” - Quy mô giai đoạn 1: Sản xuất, gia công dệt các loại vải 40.000 tấn/năm; sản xuất các sản phẩm dệt may sẵn 900.000 sản phẩm/năm (sau đây gọi là Dự án), với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy Công ty TNHH Dệt may Jyulong” - Quy mô giai đoạn 1: Sản xuất, gia công dệt các loại vải 40.000 tấn/năm; sản xuất các sản phẩm dệt may sẵn 900.000 sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A6.1, A6.2, A6.3, A6.5, A6.6 và A6.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6577584232 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 13/03/2023, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 08/01/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801284119 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 15/03/2023, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 28/08/2023.

1.4. Mã số thuế: 3801284119.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất vải dệt các loại, sản xuất các sản phẩm dệt may sẵn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô A6.1, A6.2, A6.3, A6.5, A6.6 và A6.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Diện tích thực hiện dự án 66.806 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất giai đoạn 1:

+ Sản xuất, gia công dệt các loại vải: 40.000 tấn/năm.

+ Sản xuất các sản phẩm dệt may sẵn: 900.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Dệt may Jyulong:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Dệt may Jyulong có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Chơn Thành, Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 22 tháng 01 năm 2024 đến ngày 22 tháng 01 năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại khoản 5, Điều 66, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Dệt may Jyulong;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND thị xã Chơn Thành;
- Công ty CP ĐTXD CSHT KCN Chơn Thành;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-3GP 18.01).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Minh

Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số:08..../GPMT-UBND
ngày 22/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI (GIAI ĐOẠN 1)

- Nước thải (sinh hoạt, sản xuất) phát sinh của dự án được xử lý như sau:
 - + 70% nước thải ($268,81 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$) sau khi xử lý được tuần hoàn tái sử dụng cho quá trình sản xuất.
 - + 30 % nước thải ($115,21 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$) sau xử lý và nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước cấp của quá trình làm mềm nước ($10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$) được thu gom, đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường. Nước thải phát sinh của dự án không xả trực tiếp ra môi trường.
- Đã thỏa thuận đầu nối nước thải sau xử lý của dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I tại các Văn bản: Hợp đồng cho thuê lại đất số 16031/HĐTĐ.KCNCT.2023 và 16032/HĐTĐ.KCNCT.2023 ngày 22/03/2023 giữa Công ty TNHH Dệt may Jyulong và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành; Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại KCN Chơn Thành I ngày 12/12/2023.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (GIAI ĐOẠN 1)

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.
- Nước thải phát sinh của Giai đoạn 1 khoảng $394,02 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, bao gồm: nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp, cụ thể:
 - + Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng $18,9 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, bao gồm: nước thải từ nhà ăn ($4,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$) sau khi qua bể tách mỡ và nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, nước thải từ lavabo, bồn rửa, nhà tắm ($14,4 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ để tiếp tục xử lý.
 - + Nước thải sản xuất phát sinh khoảng $365,12 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, bao gồm: nước thải từ quá trình dệt thủy lực ($320 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$), hồ sợi ($4,01 \text{ m}^3/\text{ngày}$

đêm), xả đáy lò hơi ($1,4 \text{ m}^3/\text{tuần}$), hệ thống xử lý khí thải lò hơi ($14,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm), vệ sinh nhà xưởng ($12,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm), giặt ($12,51 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải (sinh hoạt, sản xuất) phát sinh của dự án khoảng $384,02 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm) được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm, trong đó: 70% nước thải ($268,81 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm) sau xử lý được tuần hoàn tái sử dụng cho quá trình sản xuất, 30 % nước thải ($115,21 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm) sau xử lý được tiếp tục thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sau xử lý RO công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

+ Nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp của quá trình làm mềm nước phát sinh khoảng $10 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm được thu gom, dẫn về bể xả thải của hệ thống xử lý nước thải sau xử lý RO công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

- Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm, hệ thống xử lý nước thải sau xử lý RO công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm ($115,21 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm) và nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp của quá trình làm mềm nước ($10 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm) được thu gom, đầu nối vào hệ thống thoát nước thải dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 1259420; Y = 537977 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại, nước thải nhà ăn sau bể tách mỡ, nước thải sản xuất → Lưới chắn rác → Bể lắng cát → Bể thu gom → Bể điều lưu → Bể tuyển nổi hóa lý DAF → Bể trung gian 1 → Bồn lọc cát → Bể sinh học → Bể MBR → Bể trung gian 2 → Thùng lọc tinh → Cụm màng RO 1 → Nước thải xử lý RO (1)

70% (1) → Bể chứa nước thải → Cột lọc tinh → Tái sử dụng cho quá trình sản xuất (công đoạn dệt).

- Công suất thiết kế: $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}.\text{đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: $(\text{NaPO}_3)_6$, NaOCl, NaOH, NaHSO_3 , HCl, Al_2O_3 , Polymer Anion.

- Chế độ vận hành: Liên tục

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sau xử lý RO công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ 30% (1) → Bể axit hóa → Bể oxy hóa → Bể phản ứng → Bể điều chỉnh

pH → Bể trộn chậm → Bể lắng hóa lý → Bể lắng trung gian 3 → Bồn lọc cát → Bể xả thải → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

+ Nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp của quá trình làm mềm nước ($10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$) → Bể xả thải → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

- Công suất thiết kế: $300 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.
- Hóa chất sử dụng: HCl, NaOH, FeCl_2 , H_2O_2 , PAC, NaOCl, Polymer Anion.
- Chế độ vận hành: Theo mẻ, gián đoạn.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Chơn Thành I để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Chơn Thành I.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại. Nếu hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sau xử lý RO công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

- Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (Hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I).

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp).

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	Lưu lượng	-	
2	Nhiệt độ	°C	40
3	pH	-	5,5-9
4	Độ màu	Pt/Co	150
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
6	BOD ₅	mg/l	50
7	COD	mg/l	150
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
9	Tổng chất hoạt động bề mặt (*)	mg/l	10
10	Tổng Nitơ	mg/l	40
11	Tổng photpho	mg/l	6
12	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10
13	Coliforms	Vi khuẩn/ 100ml	5.000

(*): Tổng chất hoạt động bề mặt đảm bảo giá trị cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

2.2.2. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Chơn Thành I, không xả thải trực tiếp ra môi trường. Nước thải được tái sử dụng cho

quá trình sản xuất được thu gom, quản lý theo đúng quy định, không sử dụng cho mục đích khác.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình thu gom nước thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Chơn Thành I và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...08...../GPMT-UBND
ngày 22/..../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI (GIAI ĐOẠN 1)**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 5 tấn hơi/giờ (Nhiên liệu sử dụng: củi, biomass).
- Nguồn số 2: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng 1 (Nhiên liệu sử dụng: dầu DO).
- Nguồn số 3: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng 2 (Nhiên liệu sử dụng: dầu DO).

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 5 tấn hơi/giờ (Nguồn số 01)	1259497	537983
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thoát khí của máy phát điện dự phòng số 01, công suất 200KVA (Nguồn số 02)	1259636	538154
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thoát khí của máy phát điện dự phòng số 02, công suất 200KVA (Nguồn số 03)	1259635	538174

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Dệt may Jyulong, địa chỉ lô 6 A6.1, A6.2, A6.3, A6.5, A6.6 và A6.7, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02, số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (chỉ phát sinh khi sử dụng máy phát điện).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $k_p = 1$, $k_v = 1$), cụ thể như sau:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($k_p=1$, $k_v=1$)	Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục
1	Dòng khí thải số 01			
	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
	Nhiệt độ	°C	-	
	Bụi	mg/Nm ³	200	
	SO ₂	mg/Nm ³	500	
	NO _x	mg/Nm ³	850	
	CO	mg/Nm ³	1.000	
2	Dòng khí thải số 02, 03			
	Khí thải phát sinh từ 02 máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải. Nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.			

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (GIAI ĐOẠN 1)

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất 5 tấn hơi/giờ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi để xử lý.
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 1 được dẫn qua ống thải cao 3 mét xả ra môi trường.
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 2 được dẫn qua ống thải cao 3 mét xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 5 tấn hơi/giờ (Nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi, khí thải → Hệ sấy không khí và hâm nóng nước → Cyclon chùm → Quạt hút → Bể đập bụi → Ống thải (chiều cao 18 mét, đường kính 0,55 mét).
- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH 30%.

1.2.2. Hệ thống thu gom, thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng số 1, số 2 (Nguồn số 2 và 3)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thoát cao 3 mét.
- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ/hệ thống.
- Số lượng hệ thống: 02 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý khí thải lò hơi và định kỳ bổ sung/thay thế hóa chất, vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

01 vị trí, tương ứng với 01 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 1$, $k_v = 1$).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...08...../GPMT-UBND
 ngày 22/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG (GIAI ĐOẠN 1)

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Phát sinh tại khu vực dệt.
- Nguồn số 02: Phát sinh tại khu vực mắc sợi.
- Nguồn số 03: Phát sinh tại khu vực sấy vải, sấy sợi.
- Nguồn số 04: Phát sinh tại khu vực may.
- Nguồn số 05: Phát sinh tại khu vực lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 06: Phát sinh tại khu vực máy phát điện số 1.
- Nguồn số 07: Phát sinh tại khu vực máy phát điện số 2.
- Nguồn số 08: Phát sinh tại khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

STT	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Nguồn số 01 (Khu vực dệt vải)	1259487	538049
2	Nguồn số 02 (Khu vực mắc sợi)	1259568	538167
3	Nguồn số 03 (Khu vực sấy vải, sấy sợi)	1259586	538032
4	Nguồn số 04 (Khu vực may)	1259584	537984
5	Nguồn số 05 (Khu vực lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi)	1259497	537983
6	Nguồn số 06 (Khu vực máy phát điện số 1)	1259636	538154
7	Nguồn số 07 (Khu vực máy phát điện số 2)	1259635	538174
8	Nguồn số 08 (Khu vực hệ thống xử lý nước thải)	1259464	537981

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG (GIAI ĐOẠN 1)

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; sửa chữa, thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...08.../GPMT-UBND
ngày 22./01./2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI (GIAI ĐOẠN 1)

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	0,25
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	5,06
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	KS	5,6
4	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hoặc đã qua sử dụng	12 06 01	NH	5
5	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	KS	11,79
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	5
7	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	0,02
8	Chất thải rắn (trừ tro bay), bùn thải từ quá trình xử lý khí thải (Cặn lắng bể xử lý khí thải lò hơi)	12 01 03	NH	2,18
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	KS	250
Tổng cộng				284,9

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải từ quá trình hồ vải không sử dụng dung môi hữu cơ (hồ dán thải)	10 02 07	TT - R	17,39
2	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý (sợi thải, bụi bông)	10 02 10	TT - R	200,5
3	Giấy, ống giấy cuộn vải và bao bì carton lỗi, hư hỏng, thải bỏ	18 01 05	TT - R	599,01
4	Vải, sợi (Phụ liệu phát sinh từ quá trình may, vải hỏng từ quá trình dệt vải)	12 09 09	TT - R	468,39
5	Tro đốt lò hơi	04 02 06	TT	39,42
6	Bụi bay trong cyclone của xử lý khí thải lò hơi	04 02 07	TT	4,38
Tổng cộng				1.329,09

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 48,6 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) Thiết bị lưu chứa

Chất thải nguy hại được chứa trong các thùng chứa, bao bì lưu chứa chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh.

b) Kho lưu chứa

- Diện tích: 40 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có tường bao, mái che, nền chống thấm, có rãnh rốn thoát nước, có biển báo, thiết bị PCCC...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Thiết bị lưu chứa

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được chứa trong các bao bì, thùng

chứa chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

b) Kho lưu chứa

- Diện tích: 40 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có tường bao, mái che, nền chống thấm, có biển báo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

a) Thiết bị lưu chứa

b) Chất thải rắn sinh hoạt được chứa trong các thùng chứa đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

c) Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 40 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có tường bao, mái che, nền chống thấm, có biển báo.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG (GIAI ĐOẠN 1)

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...08..../GPMT-UBND
ngày 22/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.
2. Quản lý, sử dụng nước tái sử dụng cho quá trình sản xuất (công đoạn dệt), không sử dụng cho mục đích khác.
3. Hệ thống xử lý làm mềm nước cấp đáp ứng yêu cầu sản xuất. Nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp của quá trình làm mềm nước được thu gom, dẫn về bể xả thải của hệ thống xử lý nước thải sau xử lý RO công suất 300 m³/ngày đêm và đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.
4. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
5. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
10. Chỉ được phép thực hiện giai đoạn 2, giai đoạn 3 của Dự án sau khi hoàn thiện thủ tục môi trường tương ứng và hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I đảm bảo tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ dự án đạt quy chuẩn theo quy định.
11. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.